

DANH SÁCH TÂN SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG MIỄN KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH XẾP LỚP ĐẦU VÀO NĂM 2026

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	CHứng chỉ	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Xếp lớp Tiếng Anh
1	51004596	LÊ BÌNH AN	30/05/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
2	44017862	LÊ ĐÌNH AN	30/07/2008	Tiếng Anh - IELTS: 6.5	6,75	Miễn học học phần Tiếng Anh
3	48013576	LÊ VĂN AN	21/05/2008		6	Tiếng Anh A2.2
4	48015925	NGUYỄN VĂN AN	20/01/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
5	42017183	NGUYỄN VĂN AN	20/09/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
6	46002134	NGUYỄN VĂN QUỐC AN	24/12/2008		6,75	Tiếng Anh B1.1
7	46000883	TRẦN LÊ HOÀI AN	01/11/2008		5	Tiếng Anh A2.2
8	48014011	BÙI HOÀNG ANH	02/07/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
9	37028151	ĐẶNG QUANG ANH	23/12/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
10	44001216	HỒ NHẬT ANH	21/04/2008		8,25	Tiếng Anh B1.1
11	48010100	HUỖNH PHÚC QUANG ANH	07/07/2008		6	Tiếng Anh A2.2
12	44018336	LÊ CẢNH TUẤN ANH	19/01/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
13	52000497	LÊ TUẤN ANH	18/01/2008		7,25	Tiếng Anh B1.1
14	66004588	NGUYỄN HUY QUANG ANH	26/06/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
15	46007664	NGUYỄN NGỌC TUẤN ANH	02/06/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
16	51016663	NGUYỄN PHẠM TUẤN ANH	03/12/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
17	56014334	NGUYỄN TRƯƠNG TUẤN ANH	06/06/2008	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	5,25	Miễn học học phần Tiếng Anh
18	48017592	NGUYỄN TUẤN ANH	25/01/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
19	42008391	NGUYỄN TUẤN ANH	17/05/2008		6,75	Tiếng Anh B1.1
20	48005732	PHAN LÊ HẢI ANH	05/05/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
21	52006599	TÔ PHƯƠNG ANH	12/01/2008		4	Tiếng Anh A2.1
22	46004326	TRẦN HÀ ANH	24/08/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
23	48000028	TRẦN HỒNG ANH	03/01/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
24	44001232	TRẦN TUẤN ANH	07/10/2008		7,25	Tiếng Anh B1.1
25	48020524	BÙI XUÂN BÁCH	27/11/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
26	48007335	PHAN SƠN BÁCH	13/03/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	5,75	Miễn học học phần Tiếng Anh
27	48007336	TRẦN GIA BÁCH	15/10/2007		5,5	Tiếng Anh A2.2
28	46004342	BÙI HỮU BÂN	13/07/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
29	44019899	CAO THÁI BẢO	31/07/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
30	48005741	ĐOÀN NGỌC BẢO	18/10/2008		4	Tiếng Anh A2.1
31	44018831	DƯƠNG ĐÌNH BẢO	24/08/2008		5	Tiếng Anh A2.2
32	44017726	HỒ SỸ NGỌC BẢO	13/10/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
33	56007671	HOÀNG GIA BẢO	29/07/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
34	48016371	NGUYỄN LÂM GIA BẢO	03/04/2008	Tiếng Anh - IELTS: 6.0		Miễn học học phần Tiếng Anh
35	40001148	NGUYỄN SỸ BẢO	23/02/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
36	51005497	PHẠM NGỌC GIA BẢO	13/12/2008		2,75	Tiếng Anh A2.1
37	48030620	PHẠM THẾ NGỌC BẢO	12/01/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
38	48025113	PHAN XUÂN GIA BẢO	16/08/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
39	42010840	TRẦN ANH BẢO	10/08/2008		7,25	Tiếng Anh B1.1
40	48022781	TƯỞNG DUY BẢO	19/01/2008		7,5	Tiếng Anh B1.1
41	48014945	HOÀNG VĂN BÌNH	20/07/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
42	46008877	LÊ THỊ THANH BÌNH	25/04/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
43	46013344	LÊ HOÀNG BỒN	04/06/2008		2,5	Tiếng Anh A2.1
44	51009539	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂU	12/06/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
45	51001787	BÙI VĂN CHIẾN	24/03/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
46	42003596	HOÀNG BÁ CHIẾN	21/10/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
47	42014777	NGUYỄN VĂN CHIẾN	10/01/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	CHứng chỉ	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Xếp lớp Tiếng Anh
48	40005237	TRẦN QUYẾT CHIẾN	15/09/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	4,25	Miễn học học phần Tiếng Anh
49	48000063	TRỊNH NGUYỄN CHIẾN	25/02/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	4	Miễn học học phần Tiếng Anh
50	51007078	LÊ NGUYỄN QUANG CHÍNH	03/12/2006		5,5	Tiếng Anh A2.2
51	46001435	PHAN THÀNH CÔNG	28/01/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	6,5	Miễn học học phần Tiếng Anh
52	46006310	PHẠM VĂN ĐÀI	12/06/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
53	48000091	HỒ PHƯỚC ĐẠI	07/01/2008		2,75	Tiếng Anh A2.1
54	51011553	HUỖNH QUANG ĐẠI	09/01/2008		5	Tiếng Anh A2.2
55	40026905	NGUYỄN THỊ LINH ĐAN	25/06/2008		3	Tiếng Anh A2.1
56	48010204	NGUYỄN THỊ QUẾ ĐAN	27/04/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
57	44007644	NGUYỄN ĐÌNH ĐĂNG	21/01/2008		2,75	Tiếng Anh A2.1
58	48012214	TRẦN HẢI ĐĂNG	26/06/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1
59	51000763	TRƯƠNG VĂN KHẮC ĐĂNG	18/05/2008		6,75	Tiếng Anh B1.1
60	42007731	TRẦN HẬU THẾ DANH	30/04/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
61	48002455	ĐẶNG TIẾN ĐẠT	18/01/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
62	40002426	ĐẬU TRẦN QUỐC ĐẠT	20/06/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
63	48000098	LÊ NGUYỄN TIẾN ĐẠT	02/12/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
64	51001818	LÊ VĂN ĐẠT	02/07/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
65	46011452	LÊ VĂN MẠNH ĐẠT	02/01/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
66	44007641	MAI TIẾN ĐẠT	02/06/2008		4	Tiếng Anh A2.1
67	56007717	NGUYỄN MINH ĐẠT	03/02/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
68	51014645	NGUYỄN TẤN ĐẠT	22/06/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
69	44012018	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	12/08/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
70	51000099	NÔNG TIẾN ĐẠT	25/04/2008		5	Tiếng Anh A2.2
71	52000075	PHAN MINH ĐẠT	09/10/2008	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	7,25	Miễn học học phần Tiếng Anh
72	48000105	THÁI ANH ĐẠT	21/10/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
73	66012261	TRỊNH TUẤN ĐẠT	18/01/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	5,25	Miễn học học phần Tiếng Anh
74	48022752	VÕ PHẠM MINH ĐẠT	03/08/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
75	66034706	VÕ PHỤNG DIỄN	22/05/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
76	48022814	TRẦN CÔNG ĐÌNH	19/07/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
77	66024918	NGUYỄN NGỌC AN ĐÔNG	06/07/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
78	48002956	NGUYỄN PHƯỚC HÀ ĐÔNG	02/12/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
79	44010598	PHẠM XUÂN ĐÔNG	18/10/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
80	44010565	CHÂU BÁ NGỌC DUẤN	25/02/2008		5	Tiếng Anh A2.2
81	44012020	BÙI VĂN ĐỨC	30/12/2008		6,75	Tiếng Anh B1.1
82	40019489	HỒ VĂN ĐỨC	02/09/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
83	48012218	NGUYỄN HỮU ANH ĐỨC	19/07/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	5,25	Miễn học học phần Tiếng Anh
84	46001487	NGUYỄN VĂN MINH ĐỨC	23/07/2008		7	Tiếng Anh B1.1
85	48015061	PHẠM ANH ĐỨC	11/06/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
86	52000569	BÙI MINH DŨNG	19/01/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
87	52028931	BÙI XUÂN DŨNG	18/07/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
88	48014985	ĐẶNG NGỌC THANH DŨNG	05/02/2008	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	6,75	Miễn học học phần Tiếng Anh
89	51003548	DƯƠNG DUY DŨNG	14/08/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
90	48010180	LÊ TRÍ DŨNG	25/07/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
91	48002440	NGUYỄN HOÀNG DŨNG	17/07/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
92	42017308	NGUYỄN KHẮC DŨNG	08/03/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
93	46002188	NGUYỄN QUỐC DŨNG	15/08/2008		6,75	Tiếng Anh B1.1
94	42000144	NGUYỄN TẤN DŨNG	03/07/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
95	48027635	TRẦN NGỌC DŨNG	22/01/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
96	44001810	TRẦN PHẠM ANH DŨNG	20/11/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
97	44010572	TRẦN VĂN DŨNG	19/12/2008		5	Tiếng Anh A2.2
98	48023158	TỪ MẠNH DŨNG	06/04/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	CHứng chỉ	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Xếp lớp Tiếng Anh
99	40002405	BÙI QUẾ ĐỨC DƯƠNG	12/02/2008		5	Tiếng Anh A2.2
100	48010197	HUỖNH NGỌC DƯƠNG	08/06/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
101	46008292	NGUYỄN ĐÔNG DƯƠNG	04/11/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
102	42011562	THÂN THÁI DƯƠNG	08/09/2007	Tiếng Anh - IELTS: 5.0		Miễn học học phần Tiếng Anh
103	44012601	TRẦN VĂN DƯƠNG	01/05/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
104	48005772	ĐÀO VĂN DUY	09/08/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
105	48021881	HỒ ĐẮC DUY	10/07/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
106	48035018	HUỖNH NGUYỄN NGỌC DUY	17/04/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
107	46000586	LÊ QUANG BẢO DUY	15/12/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
108	48020898	NGUYỄN VĂN DUY	23/02/2008		6,75	Tiếng Anh B1.1
109	48010187	PHAN VĂN DUY	08/07/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
110	42003623	TRẦN KHÁNH DUY	26/10/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	4,25	Miễn học học phần Tiếng Anh
111	48010190	TRẦN MINH DUY	01/06/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
112	40001257	TRẦN QUỐC DUY	22/11/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
113	48010191	VÕ THÀNH KHÁNH DUY	01/09/2008		8	Tiếng Anh B1.1
114	48009718	TRẦN NGUYỄN THU GIANG	11/09/2008		7	Tiếng Anh B1.1
115	56009012	LÊ NGUYỄN MINH HẢI	16/06/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1
116	48000961	NGUYỄN DUY HẢI	09/03/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
117	40001342	PHẠM XUÂN HẢI	28/09/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
118	48023189	TRẦN CÔNG HẢI	14/08/2008		5	Tiếng Anh A2.2
119	48010244	ĐINH GIA HÂN	22/08/2008		5	Tiếng Anh A2.2
120	52017057	HỒ NGỌC BẢO HÂN	22/10/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
121	51002910	TRẦN LÊ NGỌC HÂN	15/02/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
122	48010262	TRƯƠNG NGỌC KHÁNH HÂN	09/04/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
123	48003649	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	25/05/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
124	51004740	BÙI TUẤN HÀO	07/04/2008		1,5	Tiếng Anh A2.1
125	52007452	ĐẶNG NGỌC HÀO	26/10/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
126	68000968	LÊ DUY HÀO	02/01/2008		5	Tiếng Anh A2.2
127	46003650	PHAN THIÊN HÀO	25/02/2008		6	Tiếng Anh A2.2
128	46013405	TRẦN THANH HÀO	13/07/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
129	51000785	NGUYỄN LÊ TẤN HẢO	24/10/2008		4	Tiếng Anh A2.1
130	48005824	TRỊNH NGỌC HẬU	06/05/2008		7,5	Tiếng Anh B1.1
131	48018066	ĐOÀN VĂN HIỂN	11/07/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
132	48022836	ĐOÀN NGUYỄN CÔNG HIỆP	03/09/2008		4	Tiếng Anh A2.1
133	52002273	NGUYỄN HỮU HIỆP	28/04/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
134	48010270	ĐỖ PHƯỚC HIẾU	28/05/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
135	48002988	DƯƠNG MINH HIẾU	10/01/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
136	42017397	LÊ ĐỨC HIẾU	08/02/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
137	51016233	LÊ TRUNG HIẾU	19/06/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
138	48018071	NGUYỄN THANH HIẾU	02/02/2008		7,25	Tiếng Anh B1.1
139	42004660	PHẠM CÔNG HIẾU	08/12/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
140	48010274	PHAN MINH HIẾU	19/03/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
141	46001540	TRẦN VĂN HIẾU	01/05/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
142	42008587	VÕ TÁ BẢO HIẾU	04/01/2008		6,75	Tiếng Anh B1.1
143	52015993	VÕ NGUYỄN PHƯƠNG HOA	07/02/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
144	51007215	LƯƠNG BẢO HÒA	10/02/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
145	48019290	HUỖNH ĐỨC HUY HOÀNG	03/11/2008		5	Tiếng Anh A2.2
146	48006192	LÊ NGUYỄN MINH HOÀNG	04/01/2008		3	Tiếng Anh A2.1
147	48004146	NGUYỄN ĐÌNH VŨ HOÀNG	25/04/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
148	44014667	NGUYỄN HỮU HOÀNG	26/04/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
149	48008715	NGUYỄN HUY HOÀNG	14/10/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	CHứng chỉ	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Xếp lớp Tiếng Anh
150	42005411	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	27/03/2008		1,75	Tiếng Anh A2.1
151	48000977	PHẠM LÊ NHẬT HOÀNG	30/09/2006		4,75	Tiếng Anh A2.2
152	46011465	PHAN MINH HUY HOÀNG	20/07/2008		6	Tiếng Anh A2.2
153	44007716	TRẦN HUY HOÀNG	29/09/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
154	44015972	TRẦN NGUYỄN DUY HOÀNG	15/12/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
155	48029179	ĐẶNG NGỌC HÙNG	03/12/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
156	42001668	MAI VIỆT HÙNG	18/01/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
157	48010284	NGUYỄN THẾ HÙNG	07/10/2008		7	Tiếng Anh B1.1
158	42007890	NGUYỄN THỪA HÙNG	22/04/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
159	66020416	PHẠM DUY HÙNG	11/03/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
160	48008737	CHẾ VIỆT HƯNG	06/06/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
161	46004407	ĐINH VĂN QUỐC HƯNG	06/11/2008		7,75	Tiếng Anh B1.1
162	48014487	NGUYỄN DUY HƯNG	27/08/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
163	44017093	NGUYỄN THÁI HƯNG	13/10/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	5,5	Miễn học học phần Tiếng Anh
164	42011695	VÕ MINH VIỆT HƯNG	06/07/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
165	48008744	VÕ VĂN HƯNG	01/12/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
166	51000185	NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG	17/09/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
167	46012312	NGUYỄN VĂN HỮU	14/10/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
168	52024417	BÙI NGUYỄN VĂN HUY	24/08/2008		2,5	Tiếng Anh A2.1
169	52006683	BÙI QUỐC HUY	27/08/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
170	48029180	ĐẶNG NGỌC HUY	03/12/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
171	56010055	ĐẶNG TRẦN GIA HUY	11/08/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
172	75042463	ĐOÀN QUANG HUY	26/01/2007		3,5	Tiếng Anh A2.1
173	48015204	HOÀNG NGUYỄN GIA HUY	07/06/2008		5	Tiếng Anh A2.2
174	44001322	HOÀNG QUANG HUY	21/09/2008		8	Tiếng Anh B1.1
175	51010945	HUỲNH TRẦN QUỐC HUY	22/05/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
176	48010292	LÊ HUY	15/04/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
177	66033200	LÊ NHẬT HUY	08/07/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
178	48010293	LƯU QUỐC HUY	19/10/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
179	48015217	NGUYỄN ĐỨC HUY	08/10/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
180	48027693	NGUYỄN HỒ NHẤT HUY	03/11/2008		5	Tiếng Anh A2.2
181	48000454	NGUYỄN HOÀNG GIA HUY	29/03/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
182	42008626	NGUYỄN HỮU HUY	09/11/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
183	46012973	NGUYỄN HỮU HUY	16/10/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
184	48005846	NGUYỄN KIM HUY	04/05/2008		7,5	Tiếng Anh B1.1
185	42011678	NGUYỄN QUANG HUY	20/09/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1
186	48023666	NGUYỄN THANH HUY	20/09/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.5		Miễn học học phần Tiếng Anh
187	51017484	PHẠM NGỌC HUY	02/05/2008		6	Tiếng Anh A2.2
188	48023232	PHẠM NHẬT HUY	26/01/2008		3	Tiếng Anh A2.1
189	44003412	PHẠM TRẦN GIA HUY	07/10/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
190	51014014	TRẦN KHẮC HUY	11/12/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
191	48005855	TRẦN VĂN HUY	13/05/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
192	42007223	TRƯƠNG QUANG HUY	30/06/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
193	48010310	VÕ HOÀNG TUẤN HUY	26/08/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
194	48033042	VĂN TẤN LÊ KHA	09/09/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
195	48018100	ĐỖ TRẦN QUANG KHẢI	10/07/2008	Tiếng Anh - IELTS: 6.5	6,5	Miễn học học phần Tiếng Anh
196	52006704	ĐỖ NHẬT KHANG	18/08/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
197	48010344	HỒ DUY KHANG	16/08/2008		6	Tiếng Anh A2.2
198	48012711	HỒ MINH KHANG	25/11/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
199	92018069	NGUYỄN ĐẶNG PHÚC KHANG	17/04/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
200	51002373	NGUYỄN GIA KHANG	10/10/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	CHứng chỉ	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Xếp lớp Tiếng Anh
201	42009918	NGUYỄN PHẠM TUỆ KHANG	25/07/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	3,75	Miễn học học phần Tiếng Anh
202	51009236	ĐÀM NGUYỄN THIÊN KHÁNH	11/08/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
203	48000488	HUỖNH LONG KHÁNH	11/08/2008		5	Tiếng Anh A2.2
204	51004860	HUỖNH QUỐC KHÁNH	02/09/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1
205	48006221	LÊ NGUYỄN QUỐC KHÁNH	25/05/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
206	48003007	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	08/01/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
207	48012735	THÁI GIA KHÁNH	17/07/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
208	48006227	TRẦN KHÁNH	08/01/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
209	48010365	VĂN HỒ ĐỨC KHÁNH	29/12/2008		5	Tiếng Anh A2.2
210	51000201	ĐẶNG DUY KHIÊM	08/05/2008	Tiếng Anh - IELTS: 7.0	8,25	Miễn học học phần Tiếng Anh
211	44009657	HOÀNG GIA KHIÊM	09/02/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
212	51004869	TÔ BÁ KHIÊM	11/06/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	5,75	Miễn học học phần Tiếng Anh
213	48012742	ĐINH NGỌC ANH KHOA	12/10/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
214	48010371	HỒ KINH NAM KHOA	18/03/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	4,5	Miễn học học phần Tiếng Anh
215	48002090	LÊ ĐẮC ANH KHOA	22/01/2008		4	Tiếng Anh A2.1
216	48002577	NGUYỄN ANH KHOA	29/05/2008		5	Tiếng Anh A2.2
217	51000206	NGUYỄN HUỖNH ANH KHOA	18/10/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
218	48014507	NGUYỄN VĂN ANH KHOA	24/10/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
219	48018112	NGUYỄN VĂN KHOA	15/08/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	5	Miễn học học phần Tiếng Anh
220	48014509	PHẠM TÀI ANH KHOA	17/10/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
221	46012991	TRẦN ĐĂNG KHOA	21/09/2008		7,25	Tiếng Anh B1.1
222	48022488	TRẦN ĐỖ MINH KHOA	19/08/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
223	48014512	VÕ XUÂN KHOA	30/04/2008		4	Tiếng Anh A2.1
224	46008951	DƯƠNG CHÍ ĐĂNG KHÔI	27/01/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
225	66000997	HOÀNG NGỌC ANH KHÔI	06/08/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
226	46012992	LÊ VĂN KHÔI	09/01/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
227	48000507	LƯU TRẦN NGUYỄN KHÔI	11/08/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
228	48006238	NGUYỄN HỮU ANH KHÔI	26/07/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
229	51004883	NGUYỄN MINH KHÔI	17/12/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
230	52034191	NGUYỄN QUANG KHÔI	03/06/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
231	48002580	PHẠM ANH KHÔI	22/05/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
232	44009038	DƯƠNG CÔNG HOÀNG KIẾN	16/10/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
233	46004835	LÊ MINH KIẾN	30/12/2008		7,75	Tiếng Anh B1.1
234	46001017	PHẠM TRƯỜNG KIẾN	07/10/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
235	52007523	BẠCH NGUYỄN GIA KIẾT	16/08/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
236	48014522	HÀ PHÚC ANH KIẾT	28/03/2008		4	Tiếng Anh A2.1
237	51017529	HUỖNH CHẤN KIẾT	02/12/2008		2,75	Tiếng Anh A2.1
238	46013968	MAI ANH KIẾT	14/05/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
239	48000517	NGÔ TUẤN KIẾT	22/05/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
240	51009249	NGUYỄN TẤN TUẤN KIẾT	20/09/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	3,75	Miễn học học phần Tiếng Anh
241	48027284	TRẦN GIA KIẾT	10/01/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
242	46004842	NGUYỄN XUÂN KỲ	08/05/2008	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	4,75	Miễn học học phần Tiếng Anh
243	48009487	LÊ BÁ KỶ	03/05/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
244	48010707	LÊ MINH LÂM	26/06/2008		7,5	Tiếng Anh B1.1
245	48008273	NGUYỄN HOÀNG LÂM	17/09/2008		5	Tiếng Anh A2.2
246	48033064	NGUYỄN HOÀNG LÂM	21/06/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
247	48014162	NGUYỄN KHOA TÙNG LÂM	10/05/2007		4,75	Tiếng Anh A2.2
248	48006248	TRƯƠNG THIẾT LÂM	03/10/2008		6,75	Tiếng Anh B1.1
249	46012638	ĐẶNG VĂN QUYỀN LINH	10/04/2008		2,75	Tiếng Anh A2.1
250	48023708	HỒ NGUYỄN KHÁNH LINH	22/03/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
251	51004927	LÊ HOÀNG LINH	25/06/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	CHứng chỉ	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Xếp lớp Tiếng Anh
252	46012639	LƯƠNG NGUYỄN NGỌC LINH	16/01/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
253	48004309	NGUYỄN MẬU HỒNG LĨNH	25/01/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
254	40033393	LÊ ĐỨC LỘC	23/03/2008		2,25	Tiếng Anh A2.1
255	48014187	UNG VĂN HỮU LỢI	18/09/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
256	48014180	ĐÀO NGỌC HÙNG LONG	09/06/2008		6	Tiếng Anh A2.2
257	48000556	HỒ TRẦN QUỐC LONG	16/07/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
258	48002601	HUỲNH TỔNG CHẤN LONG	03/09/2008		5	Tiếng Anh A2.2
259	40037740	LÊ THÀNH LONG	27/01/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
260	48010731	NGÔ HOÀNG LONG	06/03/2008		5	Tiếng Anh A2.2
261	44010257	NGUYỄN HOÀNG LONG	17/05/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1
262	46006104	NGUYỄN VĂN NHẬT LONG	16/11/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
263	42015020	TRẦN NHẤT PHI LONG	13/08/2008		4	Tiếng Anh A2.1
264	48010735	LƯƠNG HẠO LUÂN	06/09/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
265	46011484	NGUYỄN HỮU LUÂN	10/11/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
266	48023722	NGUYỄN VIỆT LUÂN	22/04/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
267	51009266	TIÊU VÕ THÀNH LUÂN	10/12/2008		4	Tiếng Anh A2.1
268	42001201	CHU TRẦN GIA LƯƠNG	09/03/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1
269	42005565	NGUYỄN NGỌC DIỆU LY	06/06/2008		2,75	Tiếng Anh A2.1
270	48012835	TRẦN THỊ KHÁNH LY	29/03/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
271	40001618	LÊ THẾ MẠNH	28/10/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
272	48020642	PHẠM CHÂU MẠNH	16/07/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
273	40027150	THÁI BÁ MẠNH	06/01/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1
274	42005577	VÕ ĐỨC MẠNH	02/12/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
275	48004338	CAO QUANG MINH	16/07/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	5,75	Miễn học học phần Tiếng Anh
276	48029230	HỒ SỸ MINH	05/03/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	5,75	Miễn học học phần Tiếng Anh
277	51003067	HOÀNG QUANG MINH	16/02/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
278	44009105	HOÀNG TUẤN MINH	21/02/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	6,25	Miễn học học phần Tiếng Anh
279	46001684	LÊ HOÀNG BẢO MINH	18/07/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
280	46003842	NGUYỄN HỮU NHẬT MINH	12/11/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
281	25034490	NGUYỄN KHÁNH MINH	10/11/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
282	48006286	NGUYỄN NHẬT MINH	27/06/2008		7,75	Tiếng Anh B1.1
283	48033086	NGUYỄN VĂN MINH	25/12/2008		6	Tiếng Anh A2.2
284	46001697	VŨ NHẬT MINH	22/06/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
285	46008156	LÊ ĐÌNH MỸ	21/10/2008		3	Tiếng Anh A2.1
286	48030725	NGUYỄN MỸ	14/04/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
287	44012147	NGUYỄN LÊ NA	01/08/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
288	46004473	HỒ BẠCH KHÁNH NAM	01/02/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
289	48002647	HỒ NGUYỄN HOÀNG NAM	08/08/2008		5	Tiếng Anh A2.2
290	42001230	LÊ VĂN NAM	13/11/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
291	48014614	NGUYỄN BÁ TẤN NAM	07/06/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
292	51000296	NGUYỄN BẢO NAM	27/10/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
293	48013663	NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG NAM	26/09/2008		3	Tiếng Anh A2.1
294	46011490	TÔ TRUNG NAM	25/05/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
295	51013511	TRẦN HẠO NAM	01/01/2008		4	Tiếng Anh A2.1
296	48019807	TRẦN THỊ BẢO NGÂN	18/01/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
297	66020576	LÊ CHUNG NGHĨA	01/05/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
298	48002672	NGUYỄN ĐÌNH NGHĨA	26/10/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	5	Miễn học học phần Tiếng Anh
299	51011699	PHẠM MINH NGHĨA	23/08/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
300	42015078	PHAN GIA NGHĨA	06/10/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1
301	42013355	PHAN THÀNH NGHIÊM	11/10/2008		5	Tiếng Anh A2.2
302	44009137	NGUYỄN TUẤN NGHIÊN	10/12/2004		5,5	Tiếng Anh A2.2

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	CHứng chỉ	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Xếp lớp Tiếng Anh
303	48014215	BÙI BẢO NGỌC	12/02/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
304	48014651	BÙI ĐỨC NGUYỄN NGỌC	13/12/2008		4	Tiếng Anh A2.1
305	44007881	CAO XUÂN NGỌC	07/11/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
306	66031402	LÊ MẠNH GIA NGỮ	12/06/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
307	44019028	ĐOÀN QUANG ĐỨC NGUYỄN	11/11/2008		4	Tiếng Anh A2.1
308	40032809	LÊ TRỌNG NGUYỄN	12/01/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
309	42005655	NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	03/02/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
310	48013190	NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	24/11/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
311	51016403	NGUYỄN HỮU NGỌC NGUYỄN	12/08/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	2,75	Miễn học học phần Tiếng Anh
312	48025695	NGUYỄN NGUYỄN	28/07/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
313	51005072	NGUYỄN VÕ KHÔI NGUYỄN	01/01/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
314	48023332	PHẠM LÊ THẢO NGUYỄN	12/01/2008		3	Tiếng Anh A2.1
315	52021913	PHẠM VĂN GIA NGUYỄN	09/10/2008		3	Tiếng Anh A2.1
316	48018204	VÕ HỒNG TÂM NGUYỄN	25/09/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
317	46011493	PHAN MINH NGUYỄN	31/01/2008		5	Tiếng Anh A2.2
318	48000668	TRẦN HOÀN NGUYỄN	18/02/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
319	48008364	ĐOÀN VĂN NHÂN	07/04/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
320	79060695	MAI VĂN NHÂN	07/09/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	4,25	Miễn học học phần Tiếng Anh
321	42009486	NGUYỄN THIỆN NHÂN	24/05/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	5	Miễn học học phần Tiếng Anh
322	48003711	NGUYỄN TRƯỜNG NHÂN	19/12/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1
323	48000675	PHAN THANH NHÂN	21/07/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
324	48002724	TRẦN HUỲNH ĐỨC NHÂN	04/01/2008		5	Tiếng Anh A2.2
325	66003830	TRẦN THIỆN NHÂN	18/09/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	5,75	Miễn học học phần Tiếng Anh
326	51016422	BÙI VIỆT NHẬT	24/07/2008		5	Tiếng Anh A2.2
327	42001254	NGUYỄN ĐÌNH NHẬT	25/02/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
328	44016917	NGUYỄN HỮU MINH NHẬT	11/01/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
329	44007917	NGUYỄN LONG NHẬT	21/01/2008		5	Tiếng Anh A2.2
330	48013213	NGUYỄN NGỌC NHẬT	02/06/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1
331	48029270	NGUYỄN VIỆT NHẬT	20/12/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
332	48008858	PHẠM MINH NHẬT	05/11/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
333	48022938	TRẦN ĐỨC NHẬT	18/07/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
334	48027805	TRẦN LONG NHẬT	09/07/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
335	46004932	TRẦN MINH NHẬT	17/01/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
336	51008462	NGUYỄN VŨ YẾN NHI	10/07/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
337	51001574	PHẠM VŨ Ý NHƯ	28/08/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
338	42002793	LÊ ĐÌNH NIN	12/02/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
339	48000713	NGUYỄN PHẠM HOÀNG NY	31/05/2008		6,75	Tiếng Anh B1.1
340	56003955	LÊ ĐẶNG KIỀU OANH	26/03/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
341	56007950	HÀNG MINH PHÁT	15/04/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
342	48021459	NGÔ VĂN PHÁT	09/08/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
343	46010100	NGUYỄN THÀNH PHÁT	27/10/2008		4	Tiếng Anh A2.1
344	51003211	NGUYỄN VĂN PHÁT	29/05/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
345	48025745	PHAN NGỌC PHÁT	10/11/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
346	66019026	HỒ ANH PHONG	08/12/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
347	42004884	NGUYỄN CAO PHONG	18/01/2008		5	Tiếng Anh A2.2
348	48003096	PHẠM VŨ PHONG	27/11/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
349	46010909	PHAN CẢNH NGUYỄN PHONG	24/03/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
350	48003781	NGUYỄN CẢNH PHÚ	05/05/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
351	42005730	NGUYỄN DƯƠNG ĐỨC PHÚ	12/02/2008		7	Tiếng Anh B1.1
352	44021615	TRƯƠNG VĂN PHÚ	17/10/2008		6	Tiếng Anh A2.2
353	46012731	ĐẶNG HỒNG PHÚC	25/01/2008		2,75	Tiếng Anh A2.1

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	CHứng chỉ	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Xếp lớp Tiếng Anh
354	56005685	ĐOÀN NGUYỄN THIÊN PHÚC	08/10/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
355	66005919	NGUYỄN HỒNG PHÚC	27/02/2008		8,25	Tiếng Anh B1.1
356	48006381	NGUYỄN KIM PHÚC	27/08/2008		6	Tiếng Anh A2.2
357	48014792	NGUYỄN QUANG PHÚC	28/10/2008		7,5	Tiếng Anh B1.1
358	44009759	TRƯƠNG ĐÌNH PHÚC	04/01/2008		6	Tiếng Anh A2.2
359	40020414	NGUYỄN BÁ PHƯỚC	07/05/2008		5	Tiếng Anh A2.2
360	52017312	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	01/11/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	5	Miễn học học phần Tiếng Anh
361	48014819	VÕ THỊ MINH PHƯƠNG	22/12/2007		3,5	Tiếng Anh A2.1
362	51014892	DƯƠNG MINH QUÂN	03/08/2008		6	Tiếng Anh A2.2
363	46010139	LÊ VĂN QUÂN	03/08/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
364	48013314	MAI NGỌC QUÂN	18/01/2008		6	Tiếng Anh A2.2
365	42005763	NGUYỄN CÔNG QUÂN	23/04/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
366	48006839	NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN QUÂN	28/10/2007		9	Tiếng Anh B1.1
367	51014895	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	19/05/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
368	48021124	NGUYỄN MINH QUÂN	10/05/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
369	44016169	NGUYỄN MINH QUÂN	24/08/2008		6	Tiếng Anh A2.2
370	42008894	NGUYỄN MINH QUÂN	13/02/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
371	48014833	NGUYỄN NGỌC BẢO QUÂN	15/07/2008		4	Tiếng Anh A2.1
372	51000424	NGUYỄN VÕ MẠNH QUÂN	11/09/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
373	42017775	PHAN HOÀNG QUÂN	31/08/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
374	40026648	PHAN MINH QUÂN	14/01/2008		5	Tiếng Anh A2.2
375	42017777	THÁI MINH QUÂN	08/06/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
376	42000631	NGUYỄN HÀ QUANG	16/05/2008		5	Tiếng Anh A2.2
377	48018644	THÁI THẾ QUANG	17/03/2008		3	Tiếng Anh A2.1
378	66018214	TRƯƠNG VINH QUANG	02/12/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
379	66005946	ĐOÀN ANH QUỐC	07/07/2007		5,5	Tiếng Anh A2.2
380	40011752	NGUYỄN NHƯ QUỐC	08/09/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
381	42004011	TRẦN VĂN QUỐC	15/01/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	4	Miễn học học phần Tiếng Anh
382	46012742	TRẦN VĂN QUỐC	29/12/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
383	48007960	HUỲNH ĐỨC QUÝ	24/02/2008		3	Tiếng Anh A2.1
384	46000367	NGUYỄN XUÂN QUÝ	16/02/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
385	48008431	VÕ ĐẶNG THANH QUYẾN	22/11/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
386	52032528	NGUYỄN DIỄM QUỲNH	30/12/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
387	51007531	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	02/01/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
388	48013352	HUỲNH MINH SÁNG	19/03/2008	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	6	Miễn học học phần Tiếng Anh
389	48007968	TRẦN TIẾN SINH	19/07/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
390	51005203	LƯƠNG THÁI SƠN	21/02/2008		4	Tiếng Anh A2.1
391	48000785	NGUYỄN THANH SƠN	24/01/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
392	48025807	NGUYỄN HỮU ANH TÀI	03/04/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
393	44016705	NGUYỄN TẤN TÀI	15/09/2007		5,75	Tiếng Anh A2.2
394	48010903	NGUYỄN TRƯƠNG ĐĂNG TÀI	01/08/2008		7,75	Tiếng Anh B1.1
395	48008948	NGUYỄN VĂN TÀI	04/06/2008		6,75	Tiếng Anh B1.1
396	46012757	TRẦN VĂN ANH TÀI	13/08/2008		6	Tiếng Anh A2.2
397	48010905	TRẦN VĂN TIẾN TÀI	14/10/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	4,5	Miễn học học phần Tiếng Anh
398	66013871	TRẦN XUÂN TÀI	10/05/2008		2,5	Tiếng Anh A2.1
399	48014882	TRƯƠNG ĐÌNH TÀI	17/12/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
400	48027454	NGUYỄN CAO THỊ TÂM	29/03/2008		4	Tiếng Anh A2.1
401	48020738	PHAN THANH TÂM	23/09/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
402	48025817	HỒ MINH TÂN	03/01/2008		5	Tiếng Anh A2.2
403	48007978	LÊ CÔNG THIÊN TÂN	12/09/2008		8,25	Tiếng Anh B1.1
404	51001143	LÊ MINH TÂN	11/06/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	CHứng chỉ	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Xếp lớp Tiếng Anh
405	40034504	NGUYỄN NHẬT TÂN	01/02/2008		2,25	Tiếng Anh A2.1
406	44021412	PHAN MỸ NHẬT TÂN	27/08/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
407	48025819	NGUYỄN NGỌC TẤN	12/06/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1
408	48007566	NGUYỄN VĂN TÂY	29/02/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
409	51006016	BÙI THÀNH THÁI	13/08/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
410	48002266	LƯU VIỄN THÁI	09/06/2008	Tiếng Anh - IELTS: 5.5		Miễn học học phần Tiếng Anh
411	48006436	LÊ TRẦN MINH THẮNG	15/11/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
412	42000717	NGUYỄN MINH THẮNG	12/12/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
413	46013207	NGUYỄN TRỌNG THẮNG	19/10/2008		3	Tiếng Anh A2.1
414	42005848	NGUYỄN VIỆT THẮNG	16/04/2008		5	Tiếng Anh A2.2
415	48003149	PHAN PHƯỚC THANH	26/07/2008		6	Tiếng Anh A2.2
416	48003908	TRẦN TIẾN THÀNH	14/08/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
417	51002080	VÕ PHAN NHẬT THÀNH	25/02/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
418	48002272	VÕ VĂN TẤT THÀNH	23/01/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
419	48023407	HÀ THỊ PHƯƠNG THẢO	07/02/2008		2,25	Tiếng Anh A2.1
420	44018787	VÕ CAO THIÊN	03/08/2008		6,25	Tiếng Anh A2.2
421	42010098	BÙI QUANG THIÊN	19/02/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
422	48008005	TRẦN HOÀNG BÁCH THIÊN	20/07/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
423	46013744	ĐỖ QUANG THỊNH	13/04/2008		6	Tiếng Anh A2.2
424	40041405	HỒ NGỌC THỊNH	20/06/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
425	48001134	PHAN BÁ THỊNH	07/04/2007		7,25	Tiếng Anh B1.1
426	46006653	VĂN ĐỨC AN THỊNH	27/01/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
427	40008565	HOÀNG TRUNG THÔNG	21/01/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
428	42000722	LÊ QUANG THÔNG	02/01/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
429	48014903	NGUYỄN QUANG THÔNG	01/11/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
430	51011421	ĐẶNG PHẠM ANH THƯ	26/03/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
431	48019105	HỒ NHẬT MINH THƯ	28/09/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
432	44012245	HOÀNG XUÂN THUẬN	14/01/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
433	51005265	NGUYỄN MAI ANH THUẬN	01/05/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
434	44016231	NGUYỄN VĂN THUẬN	20/11/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
435	48000235	LÝ THỨC	21/04/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
436	42018532	NGUYỄN BÁ THỨC	10/04/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
437	48018720	ĐOÃN THỊ THÙY	02/12/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
438	48013424	NGUYỄN HỮU PHƯỚC THỤY	17/07/2008		6,75	Tiếng Anh B1.1
439	48012500	NGUYỄN ÁI THY	20/07/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
440	48032909	NGUYỄN THỊ TIỀN	31/07/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
441	48000244	ĐOÀN NGỌC TIẾN	28/01/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
442	44012976	LÊ ĐĂNG TIẾN	24/04/2008		5	Tiếng Anh A2.2
443	48000846	NGUYỄN VĂN TIẾN	02/10/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
444	48006467	PHẠM HỒNG TIẾN	04/01/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
445	40003166	PHẠM MINH NHẤT TIẾN	05/11/2008		5	Tiếng Anh A2.2
446	48006469	LÊ GIA TÌNH	01/02/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
447	51016561	LÊ NGUYỄN TIẾN TÌNH	25/11/2008		2,5	Tiếng Anh A2.1
448	52022112	ĐINH VĂN TOÀN	04/03/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
449	52006904	ĐOÀN MINH TOÀN	04/10/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
450	44008060	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	13/10/2008	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	6,25	Miễn học học phần Tiếng Anh
451	48023026	PHAN KHÁNH TOÀN	24/08/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
452	68019535	TRẦN QUỐC TOÀN	12/09/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
453	48000264	PHAN NGỌC QUỲNH TRÂM	21/02/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
454	51003398	NGUYỄN PHẠM BẢO TRÂN	01/06/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
455	48000851	LÊ THỊ THÙY TRANG	23/08/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	CHứng chỉ	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Xếp lớp Tiếng Anh
456	44021433	TRẦN THỊ THẢO TRANG	30/07/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
457	48018799	HUỖNH TRỌNG TRÍ	29/10/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
458	48019591	NGUYỄN ĐỨC TRÍ	25/11/2008		6,5	Tiếng Anh B1.1
459	44020314	NGUYỄN MINH TRÍ	06/06/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
460	51001239	NGUYỄN THANH TRÍ	01/09/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
461	48013516	PHAN NGỌC MINH TRÍ	30/03/2008		5	Tiếng Anh A2.2
462	48010989	NGUYỄN THÀNH TRIẾT	01/04/2008		4	Tiếng Anh A2.1
463	52001189	NGUYỄN GIA TRIỆU	23/10/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
464	48013522	PHAN CÔNG TRÌNH	28/03/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
465	48018810	VÕ NGỌC TRÌNH	16/11/2008	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	5,75	Miễn học học phần Tiếng Anh
466	52001195	THẦN TRÍ TRỌNG	02/02/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
467	48027943	VÕ LÊ ĐĂNG TRỌNG	07/04/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
468	48027947	UNG THỊ XUÂN TRÚC	26/02/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
469	48011001	BÙI PHẠM VIỆT TRUNG	16/07/2008	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	6	Miễn học học phần Tiếng Anh
470	46012811	PHẠM NGUYỄN QUỐC TRUNG	06/08/2008		3	Tiếng Anh A2.1
471	48003239	QUANG NHẬT KHÁNH TRUNG	30/07/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
472	44012289	TRẦN HỮU TRUNG	18/04/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
473	42004122	ĐẶNG VĂN CHÍ TRƯỜNG	02/10/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
474	44021158	LÊ VĂN TRƯỜNG	04/07/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
475	42012029	NGUYỄN VIỆT TRƯỜNG	04/05/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
476	42005049	PHẠM VĂN QUANG TRƯỜNG	28/01/2008		5	Tiếng Anh A2.2
477	44018798	TRẦN NGỌC TRƯỜNG	30/08/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
478	48035217	TRẦN VIỆT TRƯỜNG	12/06/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
479	40026054	BÙI QUANG TUẤN TÚ	27/08/2008		6	Tiếng Anh A2.2
480	51011885	LÊ HOÀNG THIÊN TÚ	26/10/2008		4,25	Tiếng Anh A2.1
481	44009836	NGUYỄN ANH TÚ	20/11/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
482	48009062	PHAN MINH TÚ	20/06/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
483	48000300	TRẦN THỊ CẨM TÚ	15/05/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
484	51016055	HÀ MINH TUẤN	21/06/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
485	44000912	HỒ ANH TUẤN	28/06/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
486	48030921	NGUYỄN THANH TUẤN	21/02/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
487	48006523	PHẠM LÊ ANH TUẤN	05/07/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
488	48006525	TRẦN MẠNH TUẤN	28/08/2008		5,5	Tiếng Anh A2.2
489	46004255	TRẦN MINH TUẤN	20/02/2008		7,25	Tiếng Anh B1.1
490	40003275	TRẦN ĐỨC TUỆ	19/02/2008		3	Tiếng Anh A2.1
491	48000312	NGUYỄN VĂN MINH TÙNG	18/07/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
492	48002872	PHAN THANH TÙNG	26/12/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
493	48013946	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	28/11/2008		3	Tiếng Anh A2.1
494	44011940	NGUYỄN ĐĂNG TƯỜNG	14/07/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2
495	48027972	HỒ THỊ HÀ VI	30/10/2008		2,25	Tiếng Anh A2.1
496	48000905	NGUYỄN TƯỜNG VI	09/01/2008		4,75	Tiếng Anh A2.2
497	48030576	NGÔ THẾ VĨ	20/10/2008		2,5	Tiếng Anh A2.1
498	44015352	NGUYỄN CÔNG BẢO VIỆT	24/03/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
499	48030943	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	06/11/2008		2,75	Tiếng Anh A2.1
500	44012298	TRƯƠNG QUỐC VIỆT	14/02/2008		4	Tiếng Anh A2.1
501	48023515	BÙI KHÁNH VINH	01/02/2008		4	Tiếng Anh A2.1
502	48013970	NGÔ HỮU CHÍ VINH	18/07/2008		3,5	Tiếng Anh A2.1
503	48008561	TRƯƠNG KHÁNH VINH	08/01/2008		4,5	Tiếng Anh A2.1
504	42002995	HOÀNG ANH VŨ	22/09/2008		3,75	Tiếng Anh A2.1
505	48007659	NGUYỄN VĂN ANH VŨ	02/11/2008		5,25	Tiếng Anh A2.2
506	48008442	PHAN TĂNG VŨ	15/04/2008		5,75	Tiếng Anh A2.2

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	CHứng chỉ	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Xếp lớp Tiếng Anh
507	48007663	HỒ NGUYỄN HÀ VY	08/02/2008		5	Tiếng Anh A2.2
508	48014000	PHẠM THỊ THÚY VY	20/06/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
509	51001307	TRỊNH THỊ TƯỜNG VY	07/08/2008		3,25	Tiếng Anh A2.1
510	46005653	LƯƠNG THANH THỊ NHƯ Ý	11/06/2008		4	Tiếng Anh A2.1
511	51012860	NGUYỄN LÊ NGỌC YẾN	23/11/2008		4	Tiếng Anh A2.1

Ngày lập danh sách: 24/08/2026

PHÒNG ĐT&BĐCL